

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 4624/2024/DS-ST
Ngày: 25/9/2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Chu Mạnh Tường

2/ Ông Nguyễn Thành Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1304/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7463/2024/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Lê Thị Ngọc B - sinh năm 1994 (có mặt)

Địa chỉ: số A Khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ liên lạc: Công ty B1, Khu công nghiệp A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

2/ Bị đơn: Công ty cổ phần T (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc Đ

Địa chỉ: số B Đường số A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Văn N - sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ B, Khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Ngày 19/4/2021, bà và Công ty TNHH T (sau đây viết tắt là Công ty T) đã ký hợp đồng mua bán số 010/042021HĐMB- NAP để mua xe ô tô tải hiệu HINO XZU352L, năm sản xuất 2021, chất lượng xe là xe mới 100% theo tiêu chuẩn chất lượng công bố của nhà sản xuất và đã đăng ký tiêu chuẩn chất lượng với Cục Đ1. Giá trị hợp đồng là 618.500.000 đồng, bà có nghĩa vụ thanh toán 50% giá trị hợp đồng khi có số khung số máy để bên Công ty T tiến hành đóng thùng xe và làm thủ tục đăng ký đăng kiểm. Số tiền còn lại sẽ thanh toán khi bàn giao xe. Thời hạn bàn giao xe là từ 15- 20 ngày làm việc sau khi thanh toán đủ 50% giá trị hợp đồng. Sau khi ký hợp đồng, ngày 20/4/2021, bà đã thanh toán cho Công ty T 300.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Công ty T. Tuy nhiên, quá hạn bàn giao xe nhưng Công ty T không giao xe, bà đã yêu cầu giao xe nhưng Công ty T trì hoãn và không có xe để giao cho bà. Đến ngày 26/10/2021, hai bên ký thanh lý hợp đồng, Công ty T đồng ý trả lại số tiền 300.000.000 đồng đã nhận của bà, chậm nhất là ngày 15/12/2021. Nhưng cho đến nay, Công ty T mới trả cho bà được 200.000.000 đồng, cụ thể ngày 15/12/2021 trả 50.000.000 đồng, ngày 01/4/2022 trả 30.000.000 đồng, ngày 07/5/2022 trả 30.000.000 đồng, ngày 21/6/2022 trả 30.000.000 đồng, ngày 02/8/2022 trả 30.000.000 đồng, ngày 22/9/2022 trả 20.000.000 đồng, ngày 10/11/2022 trả 10.000.000 đồng. Sau đó, Công ty T ngưng không trả nữa. Bà đã nhiều lần liên hệ nhưng Công ty T trả lời là không có tiền để trả cho bà.

Số tiền bà giao cho Công ty T là tài sản chung của vợ chồng bà và ông Trần Văn N. Do đó, nay bà khởi kiện yêu cầu Công ty T trả lại cho vợ chồng bà số tiền 100.000.000 đồng còn lại của hợp đồng mua bán số 010/042021HĐMB- NAP ngày 19/4/2021.

* Ông Trần Văn N trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Ông thống nhất với ý kiến của bà B vợ ông đã trình bày và không bổ sung gì thêm.

* Công ty T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng mua bán tài sản nên căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Công ty T có trụ sở tại thành phố T nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Căn cứ hợp đồng mua bán số 010/042021HĐMB-NAP ngày 19/4/2021, bản cam kết ngày 26/10/2021 thì Công ty TNHH T có mã số doanh nghiệp là xxxxxxxxxx. Căn cứ văn bản số 3220/ĐKKD-T6 ngày 13/4/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cung cấp thông tin cho biết mã số doanh nghiệp xxxxxxxxxx là của Công ty cổ phần T. Như vậy, có căn cứ xác định Công ty TNHH T khi ký hợp đồng với bà B đã thay đổi loại hình doanh nghiệp và hiện nay là Công ty cổ phần T.

[3] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với họ.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bị đơn Công ty T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa, không có lời khai, không cung cấp tài liệu chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định ngày 19/4/2021 bà B và Công ty T đã ký hợp đồng mua bán số 010/042021HĐMB-NAP để mua xe ô tô tải hiệu HINO XZU352L, năm sản xuất 2021, chất lượng xe là xe mới 100% theo tiêu chuẩn chất lượng công bố của nhà sản xuất và đã đăng ký tiêu chuẩn chất lượng với Cục Đ1. Giá trị hợp đồng là 618.500.000 đồng. Xét thấy hình thức và nội dung thỏa thuận

của các bên tại hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 430, Điều 431, Điều 432 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Tại Điều 4 của hợp đồng, các bên thỏa thuận về thời hạn, phương thức thanh toán như sau: đợt 1 sau khi ký hợp đồng, bên mua thanh toán 20.000.000 đồng, đợt 2 sau khi có số khung số máy bên mua tiếp tục thanh toán đủ 50% giá trị hợp đồng (đã bao gồm đặt cọc ban đầu) để bên bán tiến hành đóng thùng xe và làm thủ tục đăng ký đăng kiểm. Đợt 3 bên mua thanh toán đủ số tiền còn lại trong hợp đồng và bên bán tiến hành bàn giao xe và giấy tờ liên quan.

Căn cứ sao kê tài khoản số xxx-xxx-xxx856 của bà B mở tại Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên S - chi nhánh B2 thì ngày 20/4/2021 bà B đã chuyển khoản cho Công ty T số tiền 300.000.000 đồng. Như vậy, theo thỏa thuận tại hợp đồng thì bà B đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, Công ty T có nghĩa vụ giao xe cho bà B trong thời hạn 15-20 ngày làm việc theo thỏa thuận tại điều 6 của hợp đồng.

Tuy nhiên, ngày 26/10/2021, hai bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng số 010/042021HĐMB- NP thỏa thuận bên bán sẽ hoàn trả lại số tiền mà bên mua đã thanh toán.

Căn cứ sao kê tài khoản số xxx-xxx-xxx856 của bà B mở tại Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên S - chi nhánh B2 thì Công ty T đã thanh toán tổng cộng số tiền 200.000.000 đồng, cụ thể ngày 15/12/2021 trả 50.000.000 đồng, ngày 01/4/2022 trả 30.000.000 đồng, ngày 07/5/2022 trả 30.000.000 đồng, ngày 21/6/2022 trả 30.000.000 đồng, ngày 02/8/2022 trả 30.000.000 đồng, ngày 22/9/2022 trả 20.000.000 đồng, ngày 10/11/2022 trả 10.000.000 đồng. Số tiền còn lại 100.000.000 đồng Công ty T ngưng không trả cho đến nay.

Từ các căn cứ trên có cơ sở xác định Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ, không thực hiện đúng cam kết nên nay bà B yêu cầu trả lại số tiền còn nợ 100.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên Công ty T phải chịu án phí là 5.000.000 đồng. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357, Điều 430, Điều 431, Điều 432, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;
- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty cổ phần T có trách nhiệm trả lại cho bà Lê Thị Ngọc B, ông Trần Văn N số tiền còn nợ là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng của hợp đồng mua bán số 010/042021HĐMB- NAP ký ngày 19/4/2021.

Kể từ ngày bà Lê Thị Ngọc B, ông Trần Văn N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi Công ty cổ phần T1 xong toàn bộ khoản nợ, Công ty cổ phần T còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Công ty cổ phần T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 (năm triệu) đồng.

2.2 Hoàn lại cho bà Lê Thị Ngọc B số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng bà Lê Thị Ngọc B đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2023/0005329 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị Ngọc B, ông Trần Văn N có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty cổ phần T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lệ Thủy